

Bản án số: 55a/2023/HNGĐ - ST

Ngày: 28 – 4 - 2023

V/v: Ly hôn;

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghi.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trương Thị Hà

Ông Lê Nam Văn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bằng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 281/2022/TLST- HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2022 về việc: “ Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2023/QĐXX- ST ngày 31 tháng 3 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 23/2023/QĐHPT - ST ngày 14/4/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trình Văn T - sinh năm 1977 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn M, xã M, huyện H, Thanh Hóa.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Th - sinh năm 1976.(vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn M, xã M, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi ở hiện nay: Thôn Ch, xã Ng, huyện H, Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như lời trình bày tại phiên tòa sơ thẩm, anh Trình Văn T yêu cầu giải quyết vụ án với bị đơn chị Nguyễn Thị Th như sau:

Về hôn nhân: Nguyễn Thị Th và anh Anh Trình Văn T, tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2019, việc kết hôn do Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh Thanh Hóa, cấp giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hòa thuận, nhưng chỉ được khoảng thời gian ngắn thì hai bên vợ, chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do trong cuộc sống, chị Th không chăm lo

làm ăn, hai người không tìm được tiếng nói chung nên hay bất đồng quan điểm, sinh ra cãi vã lẫn nhau, mặc dù anh đã cố gắng khắc phục nguyên nhân mâu thuẫn nhưng đến nay đều không có kết quả. Ngoài nguyên nhân trên thì anh và chị đã đi khám tại Bệnh viện phụ sản nhiều lần nhưng đều kết luận chị Th vô sinh. Nay anh xét thấy tình cảm giữa anh và chị Th không thể hàn gắn và không thể chung sống với nhau lâu dài nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Th.

Về con chung: Trước khi kết hôn với chị Th, anh T đã có vợ và ba người con chung với người vợ trước. Do chị Th vô sinh, cuộc sống vợ chồng không được hạnh phúc nên chưa có con chung.

Về tài sản chung: Anh Trình Văn T không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai bị đơn chị Nguyễn Thị Th có quan điểm trình bày:

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Th và anh Trình Văn T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện H vào năm 2019, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc, nhưng sau đó anh T có quan hệ ngoài hôn nhân với người phụ nữ khác nên vợ, chồng xảy ra cãi vã, xích mích lẫn nhau. Chính vì lý do mâu thuẫn trên nên giữa chị Th và anh T đã cắt đứt quan hệ tình cảm với nhau từ tháng 11/2022 cho đến nay giữa anh và chị không ai còn quan tâm đến nhau. Nay anh T yêu cầu ly hôn thì chị mong muốn vợ chồng đoàn tụ và không nhất trí ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng chưa có con chung với nhau nên chị không có quan điểm đề nghị giải quyết,

Về tài sản chung: Vợ, chồng không có công nợ, tài sản chung nên chị Th không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình xác minh tình trạng hôn nhân và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng nơi anh, chị cư trú, được địa phương cho biết, anh T và chị Th chưa có con chung, vợ chồng hay xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là vì điều kiện kinh tế, hiện nay chị Th đã bỏ về nhà ngoại ở từ tháng 11 năm 2022 đến nay.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn không có lý do, nguyên đơn vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trên.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện H, phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án là đầy đủ và đúng quy định của pháp luật.

Về hướng giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trình Văn T, xử cho anh T được ly hôn với chị Nguyễn Thị Th.

Về con chung, tài sản chung: Không đề nghị xem xét giải quyết

Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH 14 ngày 30/12/2016. Của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Buộc anh T phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện H có đủ cơ sở nhận định.

[1]. Về pháp luật tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là tranh chấp hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự về “Ly hôn”. Thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Chị Nguyễn Thị Th và anh Anh Trịnh Văn T, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, việc kết hôn trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, được tổ chức theo phong tục tập quán tại địa phương. Tại thời điểm đăng ký kết hôn, cả anh và chị không vi phạm các quy định về độ tuổi, về điều kiện kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Như vậy, thời kỳ hôn nhân của anh, chị được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

[3]. Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Năm 2019, anh T và chị Th tự nguyện kết hôn với nhau. Sau khi kết hôn chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc nhưng được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, mà nguyên nhân xuất phát từ việc vợ chồng không có con chung, trong cuộc sống tính tình vợ chồng không hòa hợp, hay cãi vả lẫn nhau dẫn đến bất đồng quan điểm sống. Bằng chứng mâu thuẫn được cả anh T và chị Th thừa nhận và trên Tc tế mâu thuẫn đó đã dẫn đến anh và chị sống ly thân với nhau từ tháng 11 năm 2022 cho đến nay, không ai còn quan tâm, chăm lo cho nhau. Quá trình giải quyết vụ án, chị Th thừa nhận nguyên nhân mâu thuẫn và tình trạng hôn nhân nhưng lại không mong muốn vợ chồng ly hôn. Tuy nhiên, tình cảm vợ chồng là mấu chốt để các bên có điều kiện hiểu nhau và gắn bó cuộc sống, chăm lo cho nhau, nhưng đến nay chị Th cũng thừa nhận anh T và chị đã sống ly thân, không có quan hệ tình cảm. Vì vậy không có bằng chứng để bác yêu cầu khởi kiện đối với anh T. Nay dù chị Th không đồng ý ly hôn, nhưng xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng đã đến mức trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần chấp nhận đơn xin ly hôn của anh T đối với chị Th là phù hợp tình trạng hôn nhân của anh, chị như hiện nay.

[4]. Về con chung: Vợ chồng chưa có con chung nên không xem xét giải quyết.

[5]. Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

[6] Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm: Buộc nguyên đơn phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án không có giá ngạch là 300.000đ (Ba

trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hậu Lộc,

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 235, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của Trình Văn T, anh T được ly hôn với chị Nguyễn Thị Th;

Về con chung: Không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Không xem xét, giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Trình Văn T phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án không có giá ngạch là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), số tiền này sẽ được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp theo biên lai số: AA/2021/ 0009189 ngày 01/12/2022 tại chi cục Thi hành án Dân sự huyện H. (anh T đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm).

Án xử công khai có mặt anh T, vắng mặt chị Th, anh T được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án sơ thẩm, chị Th được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

T hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. thời hiệu thi hành án được Tc hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- VKSND huyện H;
- Đương sự;
- Chi cục THADS H .
- UBND xã M, huyện H;
- Lưu HSVA.

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nghi

